

CÔNG TY CỔ PHẦN
HTC HOLDING
HCT HOLDING
JOINT STOCK COMPANY



CET HOLDING

Số/No.: 33/2025/CBTT-CET

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom – Happiness

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2025
Hanoi, October 30, 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN DISCLOSURE OF INFORMATION

Kính gửi/To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/The State Securities Commission
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội/Hanoi Stock Exchange

Công ty/Company: Công ty Cổ phần HTC Holding/ HTC Holding JSC

Mã chứng khoán/Securities Code: CET

Người thực hiện công bố thông tin/Submitted by: Ông (Mr.) Đoàn Công Dũng

Chức vụ/Position: TGD kiêm Người đại diện theo Pháp luật/ CEO cum Legal representative

Địa chỉ/Address: Số 4 tầng 4, tòa nhà DaeHa, 360 Kim Mã, Phường Giảng Võ, Thành phố Hà Nội /No.4, 4th Floor, Daeha Building, 360 Kim Ma, Giang Vo Ward, Ha Noi.

Điện thoại/Telephone: (020)3 864617

Fax: (028) 62 9911 88

Loại thông tin công bố: ☐ 24h ☐ Yêu cầu ☐ Bất thường ☒ Định kỳ

Information disclosure type: ☐ 24 hours ☐ Requested ☐ Irregular ☒ Periodic

Nội dung công bố thông tin/Content of Information disclosure:

Công ty Cổ phần HTC Holding (CET) công bố thông tin Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2025:

HTC Holding Joint Stock Company (CET) announces the Financial Statement for the third quarter of 2025.

Giải trình biến động so với cùng kỳ/ Explanation of fluctuations compared to the same period:

Đơn vị tính/ Unit: đồng/ VND



Báo cáo tài chính/ <i>Financial Statement</i> ("BCTC")/ "FS")	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (đồng)/ Profit after tax (dong)			
	Quý 3 năm 2025/ 3rd Quarter of 2025	Quý 3 năm 2024/ 3rd Quarter of 2024	Chênh lệch (1) so với (2)/ <i>Difference (1) compared to (2)</i>	Tỷ lệ chênh lệch (1) so với (2)/ <i>Difference (1) compared to (2) in percentage</i>
	(1)	(2)	(3) = (1) - (2)	(4) = (3)/(2)*100
BCTC quý 3 / <i>FS of Q3</i>	0	205.008.090	205.008.090	100%

Giải trình của công ty như sau: Trong quý 3 năm 2025, lợi nhuận sau thuế của công ty đạt 0 đồng trong khi cùng kỳ công ty lãi 205 triệu đồng do Công ty đang trong giai đoạn tái cấu trúc hoạt động kinh doanh, không nhận đơn hàng mới nên trong kỳ công ty không ghi nhận doanh thu.

The Company provides the following explanation:

In the third quarter of 2025, the Company recorded a post-tax profit of VND 0, whereas in the same period last year, it reported a profit of VND 205 million. This was because the Company is undergoing a business restructuring phase and did not take on any new orders during the period; therefore, no revenue was recorded.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty tại website: <https://cetholding.vn/> mục Quan hệ Nhà đầu tư.

This information has been published on our company's website: <https://cetholding.vn/> in Investor Relations section.

Tôi cam kết các thông tin trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của nội dung thông tin công bố.

I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any misrepresentation.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
LEGAL REPRESENTATIVE



ĐOÀN CÔNG ĐŨNG



FINANCIAL STATEMENT
HTC HOLDING JOINT STOCK COMPANY
Third quarter of 2025

ITC HOLDING JOINT STOCK COMPANY

No. 4, 4th Floor, Deaha Building, 360 Kim Ma Street, Ngoc Khanh Ward, Ba Dinh District, Hanoi City.

BALANCE SHEET
As of December 30, 2025

Code	Items	Note	30/09/2025	01/01/2025
			VND	VND
100	A. SHORT-TERM ASSETS (100=110+120+130+140+150)		32.993.813.874	22.901.147.689
110	I. Cash and cash equivalents		19.141.031.248	61.749.541
111	1. Cash	01	19.141.031.248	61.749.541
130	III. Short-term Receivables		12.799.777.316	21.771.637.433
131	1. Short-term trade receivables	04	10.341.189.050	254.720.400
132	2. Prepayments to suppliers	05	1.155.880.000	1.155.880.000
135	3. Short-term loans receivable			18.000.000.000
136	6. Other Short-term receivables	06	1.302.708.266	2.361.037.033
150	V. Other Short-term assets		1.053.005.310	1.067.760.715
151	1. Short-term prepaid expenses		456.690.651	506.647.702
152	2. Deductible value added tax		596.314.659	561.113.013
200	LONG-TERM ASSETS (200=210+220+230+240+250+260)		49.000.000.000	49.000.000.000
250	V. Long-term financial investments		49.000.000.000	49.000.000.000
253A	3. Investments in other entities	03	49.000.000.000	49.000.000.000
253B	3. Investments in other entities			
260	VI. Other Long-term assets			
262	2. Deferred income tax assets			
270	TOTAL ASSETS (270 = 100 + 200)		81.993.813.874	71.901.147.689
300	C LIABILITIES (300=310+330)		14.846.583.397	4.480.779.262
310	I. Short-term liabilities	09	14.846.583.397	4.480.779.262
311	1. Short-term trade payable		10.443.495.259	100.978.979
313	3. Taxes and other obligations to State Budget	13	46.720.637	43.603.037
311	4. Payables to employees	10	275.000.000	113.000.000
315	5. Short-term Accrued expenses	11		276.829.745
320	10. Short-term borrowings and financial lease	12	15.000.000	
322	112. Bonus and welfare fund		3.620.000.000	3.500.000.000
400	D. EQUITY (400=410+420)	14	446.367.501	446.367.501
410	I. Owners' equity		67.147.230.477	67.420.368.427
411	1. Share capital		67.147.230.477	67.420.368.427
411A	- Common shares with voting rights		60.500.000.000	60.500.000.000
418	8. Development and investment fund		60.500.000.000	60.500.000.000
421	11. Development and investment fund		446.367.502	446.367.502

421 A	• Retained earning accumulated to the end of previous period		6 200 862 975	6.474.000.925
421 B	• Retained earnings of for this period		6.474.000.925	6.408.899.308
	TOTAL RESOURCES (440+ 300 + 400)		(273 137 950)	63 111.617
			81.993.813.874	71.901.147.689

Preparer

Đào Tấn Huy
Đào Tấn Huy

Chief Accountant

Đào Tấn Huy
Đào Tấn Huy

Hà Nội, October 30, 2025

Head of the entity



Đào Tấn Huy
Đào Tấn Huy

INCOME STATEMENT

For the Third Quarter of 2025

Đơn vị tính: VND

Items	Code	Note	Q3/2025	Q3/2024	Cumulative to 30/09/2025	Cumulative to 30/09/2024
1	2	3	4	5	6	7
1. Revenue	01	15A	0	0	10,318,340,030	83,309,344,100
2. Revenue deductions	02		-	-	-	-
3. Net revenue (10 = 01 - 02)	10		0	0	10,318,340,030	83,309,344,100
4. Cost of sales	11	15B	-	0	10,097,310,300	80,550,100,150
5. Gross profit (20 = 10 - 11)	20		0	0	20,829,150	4,059,183,950
6. Financial income	21	15C	0	606,630,454	38,484,881	1,641,779,319
7. Financial expenses	22	15D	-	10,353,326	-	836,574,001
In which: Interest expenses	23		-	9,832,163	-	722,631,153
8. Selling expenses	25		-	-	-	1,594,732,430
9. General and administration expenses	26	15E	0	449,893,138	329,774,902	1,709,427,489
10. Net operating profit (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	30		0	146,483,990	(270,461,071)	169,223,355
11. Other income	31		-	-	-	-
12. Other expenses	32	15G	0	3,739,349	2,509,832	13,835,165
13. Profit of other activities (40 = 31 - 32)	40		0	(3,739,349)	(2,509,832)	(13,835,165)
14. Profit before tax (50 = 30 + 40)	50		0	142,744,641	(272,970,903)	155,388,190
15. Current income tax expense	51	15I	0	(62,263,649)	0	39,511,763
16. Deferred tax expenses	52		0	0	0	84,769,900
17. Net profit after tax (60 = 50 - 51 - 52)	60		0	205,008,090	(272,970,903)	31,106,521

Note: (*) Applicable only to joint stock companies

Chief Accountant
(Sign, full name)


DO TAN HUNG

- Practicing Certificate No.:
- Accounting Service Provider:

October 30, 2025

General Director

(Sign, full name, seal)




CASH FLOW STATEMENT

(Indirect Method)

For the Third Quarter of 2025

Unit: VND

Items	Code	Note	Cumulative to 30/09/2025	Cumulative to 30/09/2024
1	2	3	4	4
I. Cash flow from operating activities				
1. Profit before tax	01		(272,978,903)	155,388,100
2. Adjustments for items				
- Fixed Asset Depreciation	02		-	-
- Provisions	03		-	-
- Profit and loss from investment activities	05		(38,470,321)	(615,556,985)
- Interest expense	06		-	722,631,153
3. Operating profit before adjustments in working capital	08		(311,441,224)	282,462,358
- Increase or decrease in receivables	09		(9,024,871,208)	4,687,061,391
- Increase or decrease in inventories	10		-	-
- Increase or decrease in payables (excluding interest payable and corporate income tax payable)	11		10,245,804,135	(86,304,650)
- Increase or decrease prepaid expenses	12		49,957,051	(65,000,000)
- Interest paid	14		-	(722,631,153)
- Corporate income tax paid	15		-	(118,180,873)
- Other income from operating activities	16		-	-
- Other operating expenses	17		(167,047)	-
Net cash flow from operating activities	20		959,281,707	3,957,407,073
II. Cash flow from investing activities				
1. Cash spent on purchasing and constructing fixed assets and other long-term assets	21		-	(448,674,625)
2. Proceeds from liquidation, sale of fixed assets and other long-term assets	22		-	-
3. Cash spent on lending and purchasing debt instruments of other entities	23		18,000,000,000	(18,000,000,000)
4. Proceeds from loans and resale of debt instruments of other entities	24		-	-
5. Proceeds from divestment in other entities	26		-	15,600,000,000
6. Interest income, dividends and profits	27		-	75,556,985
Net cash flow from investing activities	30		18,000,000,000	(2,773,117,640)
III. Cash flow from financing activities				
1. Proceeds from issuing shares, receiving capital contributions from owners	31		-	-
2. Money to pay capital contributions to owners, buy back shares issued by the enterprise	32		-	-
3. Proceeds from borrowing	33		120,000,000	14,969,000,000
4. Loan principal repayment	34		-	(26,533,806,959)
5. Dividends, profits paid to owners	36		-	-
Net cash flow from financing activities	40		120,000,000	(11,564,806,959)
Net cash flow during the period (50 = 20 + 30 + 40)	50		18,079,281,707	(10,380,517,526)
Cash and cash equivalents at the beginning of the period	60		61,749,541	10,528,158,207
Cash and cash equivalents at the end of the period (70 = 50 + 60)	70	S.I	18,141,031,248	145,640,881

Chief Accountant



October 30, 2025

Head of the entity

(Sign, full name, seal)




EXPLANATION OF FINANCIAL STATEMENTS

Third quarter of 2025

1. BUSINESS OPERATION CHARACTERISTICS

Capital ownership form

HTC Holding Joint Stock Company (formerly Tech-Vina Joint Stock Company) was established and operates under Enterprise Registration Certificate No. 0104230142, first issued by the Department of Planning and Investment of Lao Cai Province on October 28, 2009.

The Company changed its name to HTC Holding Joint Stock Company under the 13th amended Enterprise Registration Certificate dated May 25, 2021, and most recently amended for the 16th time on May 10, 2024, issued by the Department of Planning and Investment of Hanoi City.

The Company's head office is located at:

Floor 4, No. 4, Daeha Business Center, 360 Kim Ma Street, Ngoc Khanh Ward, Ba Dinh District, Hanoi, Vietnam.

The Company's charter capital is VND 60,500,000,000, equivalent to 6,050,000 shares with a par value of VND 10,000 per share.

Business areas

Business and Production Activities

Business Lines

The principal activities of the Company include:

- Manufacturing extracts of natural flavoring products;
- Producing distilled pure flavoring liquids;
- Retail sale of food products in specialized stores;
- Wholesale of agricultural and forestry raw materials (excluding wood, bamboo, and rattan) and live animals;
- Manufacturing of plywood, veneer, and other thin wood sheets;
- Wholesale of solid, liquid, gaseous fuels and related products;

- Wholesale of construction materials and installation equipment;
- Manufacturing of other wood products; manufacturing of products made from bamboo, rattan, straw, thatch, and plaiting materials;
- Import and export of goods within the Company's business scope (excluding goods prohibited by the State);
-

2. FINANCIAL YEAR, CURRENCY UNIT USED IN ACCOUNTING

2.1. Financial year, currency unit used in accounting

The Company's financial year is based on the calendar year, beginning on January 1 and ending on December 31 each year.

The currency unit used in accounting records is the Vietnamese dong (VND).

2.2. Accounting Standards and System Applied

Accounting Regime Applied

The Company applies the Corporate Accounting Regime issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated December 22, 2014 of the Ministry of Finance, and Circular No. 53/2016/TT-BTC dated March 21, 2016 of the Ministry of Finance, which amends and supplements certain provisions of Circular No. 200/2014/TT-BTC.

Statement of Compliance with Accounting Standards and Regime

The Company has applied the Vietnamese Accounting Standards (VAS) and related implementation guidance issued by the State. The financial statements have been prepared and presented in full compliance with all relevant standards, circulars, and the current corporate accounting regime in effect.

2.3. Financial Instruments

Initial Recognition

Financial Assets

The Company's financial assets include cash and cash equivalents, trade and other receivables, loans granted, and short-term and long-term investments. At initial recognition, financial assets are recorded at purchase cost or issue price plus any directly attributable transaction costs related to the acquisition or issuance of such financial assets.

Financial Liabilities

11-1-2017

The Company's financial liabilities include borrowings, trade and other payables, and accrued expenses. At initial recognition, financial liabilities are recorded at issue price plus any directly attributable transaction costs related to the issuance of such liabilities.

Subsequent Measurement

Currently, there are no specific regulations on the revaluation of financial instruments after initial recognition.

2.4. Foreign Currency Transactions

Foreign currency transactions during the accounting period are translated into Vietnamese dong at the actual exchange rate on the transaction date. The actual exchange rate is determined based on the following principles:

- For purchases and sales of foreign currencies (spot, forward, futures, options, or swap contracts): the contractual exchange rate stated in the foreign currency purchase or sale agreement between the Company and the commercial bank;
- Where the contract does not specify an exchange rate:
 - + For capital contributions or receipt of capital contributions: the buying rate of the bank where the Company opens an account to receive the investor's contribution on the date of contribution;
 - + For trade receivables: the buying rate of the commercial bank designated by the Company for the customer's payment at the transaction date;
 - + For trade payables: the selling rate of the commercial bank where the Company expects to settle the transaction at the transaction date;
- For purchases of assets or payments of expenses settled immediately in foreign currency: the buying rate of the commercial bank through which the payment is made.

2.5. Cash

Cash includes cash on hand and demand deposits at banks.

2.6. Financial Investments

Investments in equity instruments of other entities

Investments in equity instruments of other entities include investments in the equity of other entities over which the Company has no control, joint control, or significant

influence. These investments are initially recognized at cost. After initial recognition, they are measured at cost less any provision for impairment.

2.7. Receivables

Receivables are monitored in detail by maturity, debtor, currency, and other management requirements of the Company.

The classification of receivables into trade receivables and other receivables is based on the following principles:

- Trade receivables represent commercial receivables arising from purchase and sale transactions between the Company and independent third parties, including receivables from sales of goods entrusted to other entities for export.
- Other receivables represent non-commercial receivables not related to purchase or sale transactions.

2.8. Payables

Payables are monitored by maturity, creditor, currency, and other management requirements of the Company.

The classification of payables into trade payables and other payables is based on the following principles:

- Trade payables represent commercial payables arising from purchases of goods, services, or assets from independent entities, including payables from imports through authorized import agents.
- Other payables represent non-commercial payables not related to the purchase, sale, or provision of goods and services.

2.9. Inventory Recognition Principle

a. Recognition principle

Inventories are recognized at cost. Where the net realizable value is lower than cost, inventories are measured at net realizable value.

Assets acquired by the Company for production, use, or sale that do not qualify as inventories are presented as non-current assets on the Balance Sheet, including:

- Work-in-progress whose production or circulation exceeds a normal operating cycle;

- Materials, equipment, and spare parts held in stock for more than 12 months or longer than a normal operating cycle.

b. Inventory valuation method

The ending balance of inventories is determined using the weighted average method.

c. Inventory accounting method

Inventories are accounted for using the perpetual inventory method.

d. Provision for devaluation of inventories

At the end of the fiscal year, if inventories are damaged, obsolete, or if selling prices decline, or completion/selling costs increase so that their net realizable value is lower than cost, the Company makes a provision for devaluation of inventories. The provision amount is the difference between the cost of inventories and their net realizable value.

2.10. Owner's Equity

Contributed capital is recognized at the actual amount contributed by shareholders.

Undistributed after-tax profit reflects business results (profit or loss) after corporate income tax and the allocation or handling of retained earnings/losses.

The Company appropriates the following funds from net profit after corporate income tax, as proposed by the Board of Directors and approved by the Annual General Meeting of Shareholders:

- Development Investment Fund: established to serve the expansion or intensive investment of the Company.
- Bonus and Welfare Fund, and Executive Bonus Fund: established for staff bonuses, incentives, collective welfare, and employee benefits, and presented as a liability on the Balance Sheet.

2.11. Revenue

Revenue from sales of goods

Revenue from sales of goods is recognized when all of the following conditions are satisfied:

- The Company has transferred most of the risks and rewards of ownership of the goods to the buyer;

- The Company no longer retains managerial involvement or control over the goods sold;
- Revenue can be measured reliably;
- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company;
- The related costs can be measured reliably.

Financial Income

Revenue from interest, royalties, dividends, profit sharing, and other financial activities is recognized when both of the following conditions are met:

- It is probable that the economic benefits will be received;
- The revenue can be measured reliably.

Other income

Other income includes amounts received from non-operating activities and contract penalties that are certain to be collected (excluding those in substance representing purchase price reductions or settlement discounts).

2.12. Cost of Goods Sold

Cost of goods sold during the year is recognized in correlation with the revenue recognized and in compliance with the prudence principle. Abnormal losses of materials, goods, and inventories, as well as losses due to damage or shortages (after deduction of compensation recoverable from responsible individuals or collectives), are fully and promptly recognized as cost of goods sold in the year.

2.13. Financial Expenses

Financial expenses include costs or losses relating to financial investment activities and borrowing costs.

These amounts are recognized at their total incurred value during the year, without offsetting against financial income.

2.14. Selling and General Administrative Expenses

Expenses are decreases in economic benefits recognized at the time of occurrence or when it is probable that they will occur, regardless of whether cash has been paid.

Expenses and related revenues must be recognized concurrently under the matching principle. Where the matching principle conflicts with the prudence principle, expenses

are recognized based on the substance of the transaction and relevant accounting standards to ensure a true and fair presentation.

2.15. Corporate Income Tax Expense

Current corporate income tax expense

Current corporate income tax expense is determined based on taxable income for the year and the applicable corporate income tax rate for the reporting period.

2.16. Earnings per Share

Basic earnings per share (EPS) are calculated by dividing profit or loss after tax attributable to ordinary shareholders (after appropriation to the Bonus and Welfare Funds and Executive Bonus Fund) by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the year.

Diluted earnings per share are calculated by dividing the profit or loss after tax attributable to ordinary shareholders (after appropriation to the Bonus and Welfare Funds, Executive Bonus Fund, and dividends of convertible preferred shares) by the weighted average number of ordinary shares that would be issued assuming all potential ordinary shares with dilutive effects were converted.

2.17. Related Parties

- A party is considered related if it has control or significant influence over the other party in making financial and operating policy decisions.
- Related parties of the Company include:
 - Entities that directly or indirectly, through one or more intermediaries, control, are controlled by, or are under common control with the Company, including parent companies, subsidiaries, and associates;
 - Individuals who directly or indirectly hold voting rights in the Company with significant influence, key management personnel, and close family members of such individuals;
 - Entities in which the aforementioned individuals directly or indirectly hold significant voting power or have significant influence.
- In determining related party relationships for financial reporting purposes, the Company focuses on the substance of the relationship rather than its legal form.

1 Cash and cash equivalents

	VND	
	End of quarter	Beginning of year
Cash on hand	19,133,971,135	50,924,655
Demand deposits at banks	7,060,113	10,824,886
Cash equivalents	-	-
Total	19,141,031,248	61,749,541

2 FINANCIAL INVESTMENTS

	End of Quarter	Beginning of Year
Investment in other entities		
Diamond Park Investment Joint Stock Company	49,000,000,000	49,000,000,000
	-	-
Total	49,000,000,000	49,000,000,000

3 Trade receivables from customers

	VND	
	End of Quarter	Beginning of Year
Tin Thuong Investment and Trading Joint Stock Company	254 720 400	254 720 400
Other customers	-	-
Total	254,720,400	254,720,400

4 Prepayments to suppliers

	VND	
	End of Quarter	Beginning of Year
GAVI Joint Stock Company	1 155 880 000	1 155 880 000
Other suppliers	-	-
Total	1,155,880,000	1,155,880,000

5 Other Short-term Receivables

	VND	
	End of Quarter	Beginning of Year
Short-term		
Other receivables	520,318,266	1,576,647,033
Deposits and collaterals	2,390,000	2,390,000
Advances		
- Vo Thi Thanh Tuyen	498,000,000	500,000,000
- Nguyen Trung Kien	282,000,000	282,000,000
Total	1,302,708,266	2,361,037,033

6 Inventories

	End of Quarter	Beginning of Year
	-	-
Total	-	-

7 PREPAID EXPENSES**(a) Short-term**

- Other prepaid expenses

	End of Quarter	Beginning of Year
	-	456,690,651
	-	456,690,651

(b) Long-term

8 OTHER NON-CURRENT ASSETS

	End of Quarter	VND Beginning of Year
Deductible value-added tax	-	596,314,659
Total	-	596,314,659

9 SHORT-TERM TRADE PAYABLES

	End of Quarter		Beginning of Year	
	Value	Amount likely to be paid	Value	VND Amount likely to be paid
Southern Auditing and Accounting Financial Consulting Co., Ltd.			54,000,000	54,000,000
Ky Chuyen Trading and Service Co., Ltd.	17,766,000	17,766,000	17,766,000	17,766,000
Logi Decor Co., Ltd.	23,407,630	23,407,630	23,407,630	23,407,630
Helios Investment and Service Joint Stock Company	326,251,857	326,251,857	326,251,857	326,251,857
Other payables	8,230,272	8,230,272	5,805,349	5,805,349
Total	375,655,759	375,655,759	427,230,836	427,230,836

10 OTHER SHORT-TERM PAYABLES

	End of Quarter	VND Beginning of Year
Payables to employees	200,000,000	113,000,000
Other payables		
Total	200,000,000	113,000,000

11 ACCRUED EXPENSES

	End of Quarter	VND Beginning of Year
Short-term:		
Provision for audit fee		58,000,000
Office rental and service charges		218,829,745
Total	-	276,829,745
Long-term:		
Total	-	-

12 BORROWINGS AND FINANCE LEASE LIABILITIES

	End of Quarter	VND Beginning of Year
--	----------------	--------------------------

Vo Ngoc Phuong Thao	120,000,000	120,000,000
Tran Hoang Anh Tuan	3,500,000,000	-
Total	3,620,000,000	120,000,000

13 TAXES AND AMOUNTS PAYABLE TO THE STATE BUDGET

VND

	End of Quarter	Beginning of Year
Personal income tax	3,672,933	2,672,933
Corporate income tax	41,047,704	40,930,104
Other taxes	-	-
Total	44,720,637	43,603,037

14 OWNERS' EQUITY

End of Quarter Beginning of Year

Contributed capital	60,500,000,000	60,500,000,000
Development investment fund	446,367,502	446,367,502
Undistributed profit after tax	6,200,862,975	6,474,000,925
Total	67,147,230,477	67,420,368,427

Supplementary information to items presented in the income statement

15 Revenue from sale of goods and provision of services

VND

	Quarter 3/2025	Quarter 3/2024
Revenue from sales of goods	-	-
	-	-
	-	-
Total	-	-

16 DEDUCTIONS FROM REVENUE

VND

	Quarter 3/2025	Quarter 3/2024
Trade discounts	-	-
Sales returns	-	-
Sales allowances	-	-
Total	-	-

17 COST OF GOODS SOLD

VND

	Quarter 3/2025	Quarter 3/2024
Cost incurred during the period	-	-
Total	-	0

18 FINANCIAL INCOME

VND

	Quarter 3/2025	Quarter 3/2024
Interest income from deposits and loans	-	606,630,454
Other financial income	-	-
Total	-	606,630,454

19 GENERAL AND ADMINISTRATIVE EXPENSES

	Quarter 3/2025	VND Quarter 3/2024
Administrative expenses	-	449,893,138
Total	-	449,893,138

20 OTHER INCOME

	Quarter 3/2025	VND Quarter 3/2024
Disposal of fixed assets	-	-
Reversal of warranty provision for construction works	-	-
Other income	-	-
Total	-	-
In which: other income from related parties		-

21 OTHER EXPENSES

	Quarter 3/2025	VND Quarter 3/2024
Penalties and fines	-	-
Other expenses	-	3,739,549
Total	-	3,739,549

7 EVENTS AFTER THE DAY END OF THE FINANCIAL YEAR

There are no significant events occurring after the end of Quarter 3/2025 to the day of issuance of the financial statements.

8 APPROVAL FOR ISSUANCE OF FINANCIAL STATEMENTS

The financial statements ending on June 30, 2025 are approved and issued by the Director of the Company on October 30 year 2025.

PREPARER**DO TAN HUNG**

Hà Nội, October 30, 2025

APPROVER
Doan Cong Dong